

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm trước áp lực chốt lời gia tăng, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm, tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

MWG, FMC

## [Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị tranh thủ các nhịp hồi phục để cân bằng lại tỷ trọng ở mức trung bình thấp và có thể kết hợp với việc tái cơ cấu cho vị thế nắm giữ

28/03/2021

|                          | Chỉ số   | Thay đổi<br>(%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex                  | 1,483.18 | -1.02               |
| VN30                     | 1,484.16 | -0.95               |
| HĐTL VN30F1M             | 1,483.50 | -0.70               |
| HNXIndex                 | 454.89   | -1.49               |
| HNX30                    | 832.59   | -1.41               |
| UPCoM                    | 116.01   | -0.85               |
| USD/VND                  | 22,885   | +0.06               |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.42     | +2                  |
| Lãi suất qua đêm (%)     | 2.07     | +15                 |
| Dầu (WTI, \$)            | 109.22   | -4.11               |
| Vàng (LME, \$)           | 1,926.98 | -1.60               |



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,483.18 (-1.02%)  
**KLGD (triệu CP)** 1,065.5 (+52.8%)  
**GTGD (triệu US\$)** 1,436.8 (+33.9%)

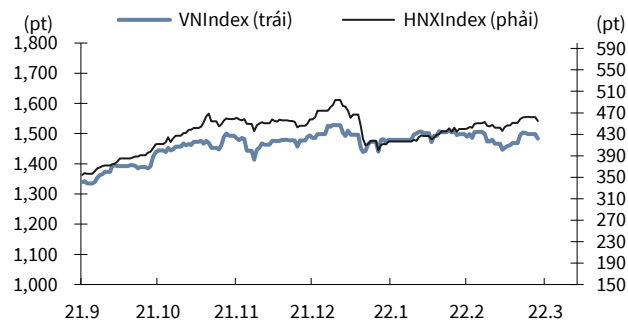
**HNXIndex** 454.89 (-1.49%)  
**KLGD (triệu CP)** 154.8 (+21.0%)  
**GTGD (triệu US\$)** 195.2 (+23.9%)

**UPCoM** 116.01 (-0.85%)  
**KLGD (triệu CP)** 92.8 (-32.7%)  
**GTGD (triệu US\$)** 79.5 (+11.2%)

**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** -3.2

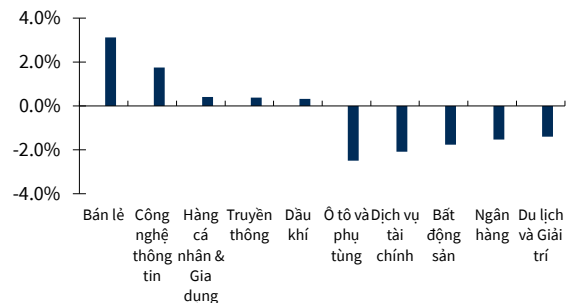
TTCK Việt Nam giảm điểm trước áp lực chốt lời gia tăng, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản. Đại diện Cục Hàng hải VN cho biết trong tháng 3/2022, lượng hàng hóa qua cảng biển ước đạt 67.3 triệu tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021, hàng container ước đạt 2.3 triệu TEUs tăng 6% YoY giúp cổ phiếu nhóm cảng biển tăng giá ở GMD (+2.7%), HAH (+2.3%). Theo VASEP, 2 tháng đầu năm, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Anh đạt gần 44 triệu USD (tăng 37% YoY), trong đó riêng mặt hàng tôm chiếm 76% với 33.5 triệu USD, tăng 55% YoY do xung đột giữa Nga và Ukraine khiến hệ thống bán lẻ tại Anh có động thái hạn chế sản phẩm thủy sản từ Nga, tạo cơ hội cho doanh nghiệp cá tra Việt Nam bởi Việt Nam là nước cung cấp cá thịt trắng lớn thứ 6 tại Anh, chiếm 6% thị phần trong năm 2021 giúp cổ phiếu thủy sản biến động tích cực hơn thị trường chung ở FMC (+6.9%), ASM (+6.9%). Khối ngoại bán ròng ở VNM (-2.4%), VCI (-1.9%), DHC (-0.5%).

VNIndex & HNXIndex



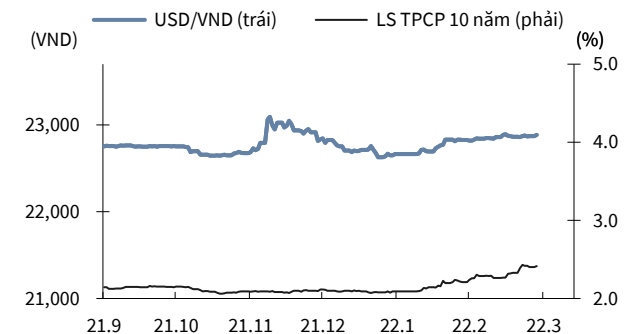
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

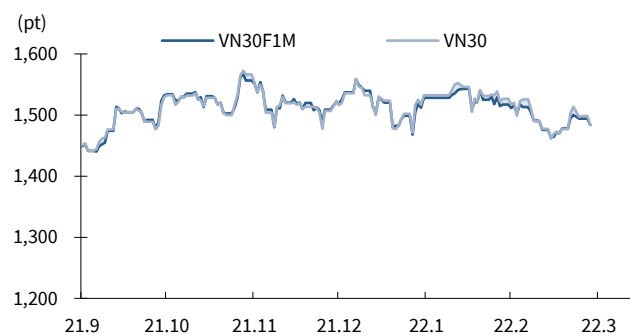
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

|                  |                          |
|------------------|--------------------------|
| <b>VN30</b>      | <b>1,484.16 (-0.95%)</b> |
| <b>VN30F1M</b>   | <b>1,483.5 (-0.70%)</b>  |
| <b>Mở cửa</b>    | <b>1,489.1</b>           |
| <b>Cao nhất</b>  | <b>1,490.8</b>           |
| <b>Thấp nhất</b> | <b>1,475.5</b>           |

Các HĐTL giảm điểm, tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch F2204 và chỉ số VN30 mở cửa ở mức -4.36 điểm sau đó biến động ở mức âm với biên độ rộng xuống mức thấp nhất ngày đạt -13.26 điểm và đóng cửa tại mức -0.66 điểm. Khối ngoại bán ròng trong phiên hôm nay với thanh khoản thị trường tăng nhẹ.

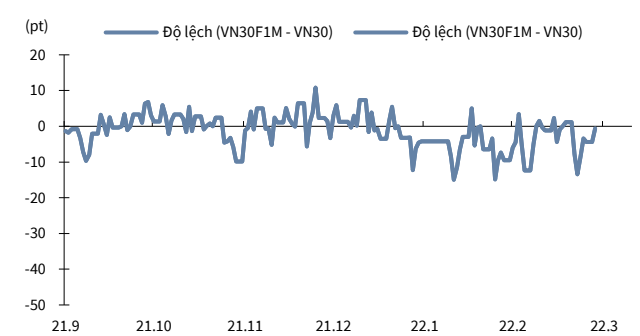
**KLGD (HĐ)**      **122,300 (+3.1%)**

**HĐTL VN30F1M & VN30**



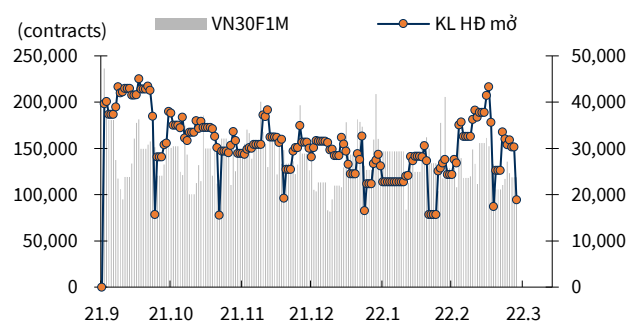
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30**



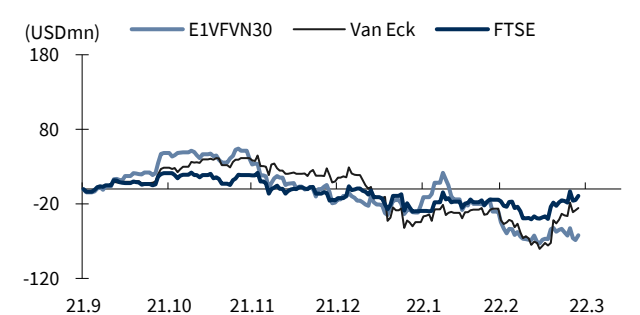
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở**



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

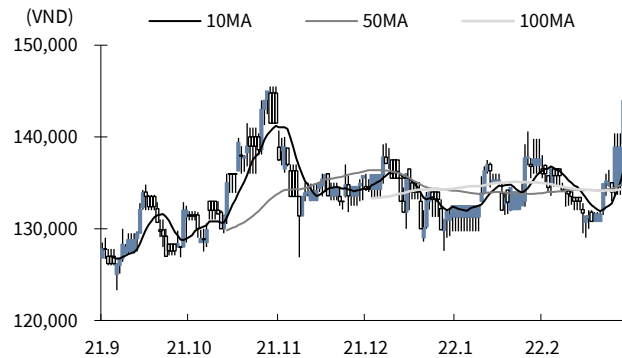
**Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn**



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG)

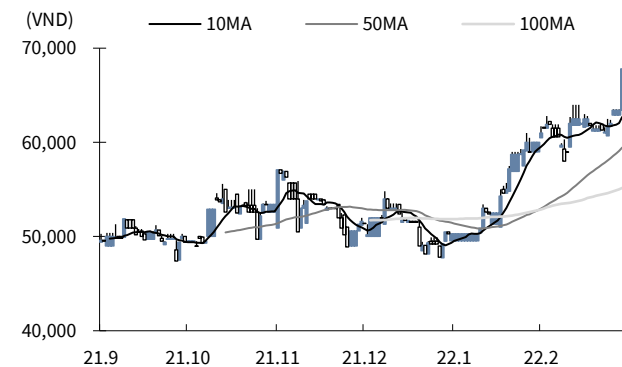


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- MWG tăng 3.7% lên 144,000 VND/cp

- Đầu tư Thế Giới Di Động công bố kết quả kinh doanh 2 tháng đầu năm với lợi nhuận sau thuế 1,077 tỷ đồng, tăng 8% YoY và doanh thu 25,383 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chuỗi Thế Giới Di Động, Điện Máy Xanh ghi nhận doanh thu 21,300 tỷ đồng (+20% YoY), chuỗi ĐMX Supermini đóng góp gần 2,000 tỷ đồng, gấp đôi so với doanh thu cùng kỳ, chuỗi Bách Hóa Xanh đạt 3,900 tỷ đồng, xấp xỉ cùng kỳ 2021.

## CTCP Thực phẩm Sao Ta (FMC)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- FMC tăng 6.9% lên 67,800 VND/cp

- Thực phẩm Sao Ta dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2022 với lợi nhuận trước thuế ít nhất 320 tỷ đồng, tăng 10.7% so với thực hiện 2021 và doanh thu đạt 5,290 tỷ đồng, tăng 11.3% YoY. Ban lãnh đạo đánh giá nhu cầu về thủy sản nói chung, tôm nói riêng sẽ tăng khi dịch Covid-19 được kiểm soát ở các thị trường nhập khẩu. Vào tháng 6, doanh nghiệp sẽ đưa dự án 52 ha đất nuôi tôm của Khang An vào khai thác, đặt mục tiêu đến 2025 mở rộng vùng nuôi tối đa 500 ha.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



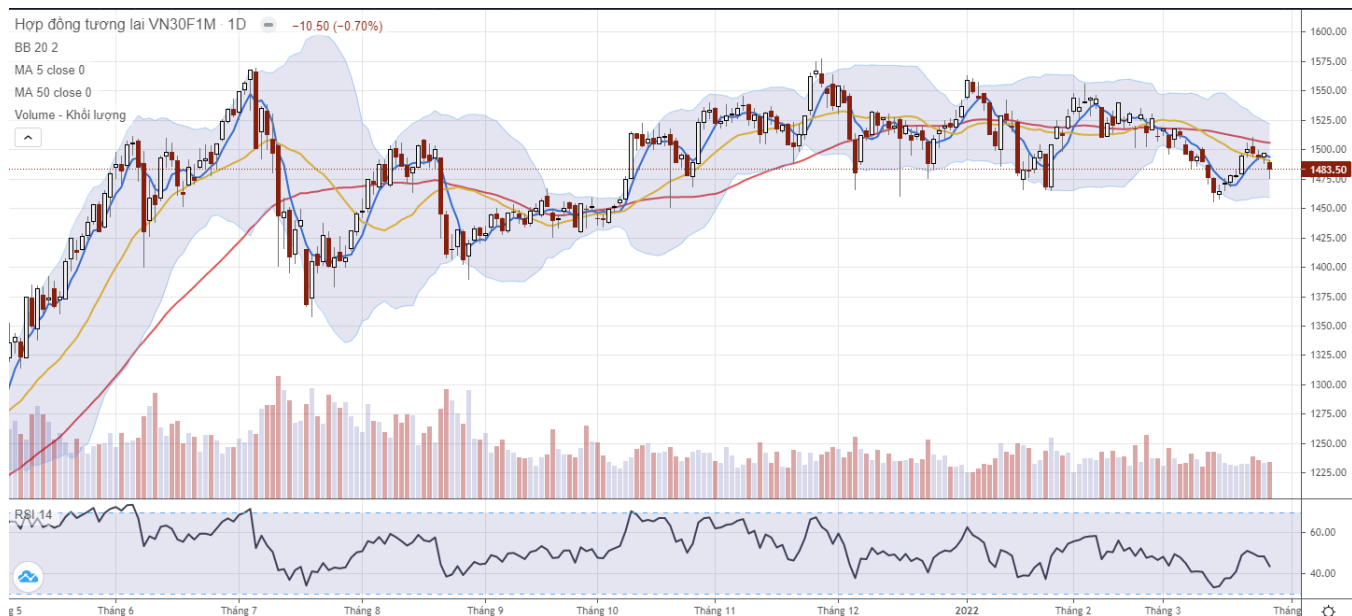
Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex trải qua diễn biến lao dốc khá mạnh trong phiên trước khi hồi phục và lấy lại một phần điểm số đã mất về cuối phiên.
- Việc thoái lui sau khi thử thách cận trên của dải đi ngang theo mẫu hình tam giác cân khiến xu hướng ngắn hạn đang có phần trung tính. Thêm vào đó, sau một nhịp điều chỉnh, chỉ số đã quay xuống điểm chính giữa của mô hình và vùng điểm hiện tại đang không cung cấp nhiều tín hiệu giao dịch cho nhà đầu tư.
- NĐT được khuyến nghị tranh thủ các nhịp hồi phục để cân bằng lại tỷ trọng ở mức trung bình thấp và có thể kết hợp với việc tái cơ cấu cho vị thế nắm giữ.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1495 - 1499

Kháng cự gần: 1485 - 1487

Hỗ trợ gần: 1479 - 1481

Hỗ trợ xa: 1469 - 1473

- F1 trải qua diễn biến lao dốc khá mạnh trong phiên trước khi hồi phục và lấy lại một phần điểm số đã mất về cuối phiên.
- Việc thoái lui sau khi thử thách vùng cản gần quanh 1510 khiến xu hướng ngắn hạn đang có phần trung tính. Điểm tích cực là chỉ số đã tạo được mẫu nền rút chân về cuối phiên, để ngỏ khả năng có nhịp hồi phục trở lại trong phiên kế tiếp.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, nhưng ưu tiên các vùng hỗ trợ và kháng cự xa trong phiên.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Tạm đóng các vị thế còn lại và đứng ngoài quan sát.

*Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.*

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

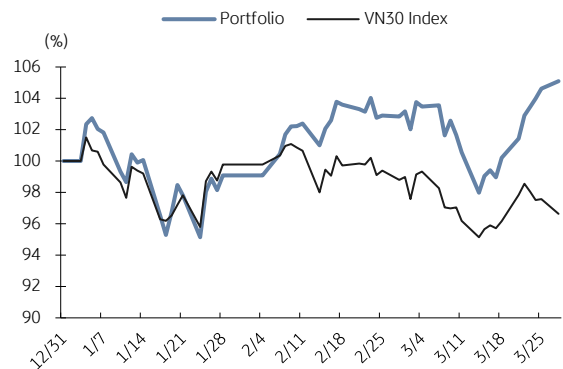
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

|                   | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên  | -0.95%     | 0.45%            |
| Tăng lũy kế (YTD) | -3.36%     | 5.10%            |

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP                           | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 28/03/2022 | Tăng/giảm trong phiên (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mobile World (MWG)              | 09/08/2019       | 144,000                 | 3.7%                      | 79.8%                | - MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD<br>- BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối<br>- Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm      |
| Dam Phu My (DPM)                | 04/03/2022       | 73,900                  | 1.7%                      | 20.6%                | - Giá phân bốn tiếp tục duy trì ở mức cao với nguồn cung hạn chế, trong khi nhu cầu trong nước phục hồi<br>- Tình hình tài chính lành mạnh, ROE cao nhất ngành, đòn bẩy thấp                                    |
| Phu Nhuận Jewelry (PNJ)         | 22/03/2019       | 108,200                 | 0.0%                      | 41.2%                | - Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao<br>- PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay<br>- Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"  |
| Nam Tân Uyên (NTC)              | 11/11/2021       | 215,900                 | 0.4%                      | 12.0%                | - Khu Công nghiệp NTC-3 được phê duyệt đóng góp tăng trưởng 2022<br>- Triển vọng tích cực trong dài hạn của ngành khu công nghiệp<br>- Cấu trúc tài chính lành mạnh                                             |
| Refrig Elec Eng (REE)           | 11/10/2018       | 79,900                  | 1.1%                      | 132.4%               | - Mảng cho thuê văn phòng đem lại dòng tiền ổn định cho REE<br>- Đầu tư chiến lược vào ngành tiện ích đem về dòng cổ tức ổn định dài hạn                                                                        |
| FPT Corp (FPT)                  | 06/09/2018       | 98,100                  | 2.5%                      | 228.7%               | - Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh<br>- Mảng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15%<br>- Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020                |
| Vietin Bank (CTG)               | 31/01/2020       | 31,800                  | -1.2%                     | 70.3%                | - Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019<br>- Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020<br>- Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh                                               |
| PV Gas (GAS)                    | 11/12/2020       | 110,500                 | -0.2%                     | 50.8%                | - Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện<br>- Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu<br>- Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh |
| Hoa Phat Group (HPG)            | 04/12/2019       | 45,900                  | -1.1%                     | 220.5%               | - Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại<br>- Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục<br>- Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.                          |
| Kinh Bắc City Development (KBC) | 09/03/2020       | 52,500                  | -2.4%                     | 292.7%               | - Giá bán khu đô thị Tràng Duệ cao hơn kỳ vọng<br>- Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA<br>- Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc                        |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| FTS | 6.5%         | 21.3%                 | 41.6              |
| NKG | 3.7%         | 8.9%                  | 38.3              |
| KDH | -0.8%        | 32.8%                 | 35.9              |
| VRE | -2.1%        | 30.3%                 | 34.6              |
| KBC | -2.4%        | 18.5%                 | 30.4              |

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| VNM | -2.4%        | 54.2%                 | -104.4            |
| VCI | -1.9%        | 19.9%                 | -49.7             |
| DHC | -0.5%        | 34.0%                 | -52.3             |
| VIC | -0.6%        | 12.6%                 | -24.7             |
| DCM | 4.0%         | 7.0%                  | -21.5             |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Ticker | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|--------|--------------|-----------------------|-------------------|
| IDC    | -3.2%        | 1.2%                  | 11.3              |
| TVD    | 4.2%         | 1.9%                  | 1.4               |
| TA9    | 0.0%         | 6.4%                  | 1.0               |
| TMC    | 0.0%         | 1.1%                  | 0.9               |
| HLC    | 0.0%         | 6.9%                  | 0.9               |

| Ticker | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|--------|--------------|-----------------------|-------------------|
| SHS    | -3.3%        | 8.3%                  | -8.4              |
| VCS    | 1.4%         | 3.6%                  | -2.4              |
| THD    | -1.3%        | 1.5%                  | -1.3              |
| DNP    | -9.9%        | 0.3%                  | -0.8              |
| DNM    | 9.9%         | 3.7%                  | -0.4              |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Bán lẻ                          | 7.7%         | MWG, DGW     |
| Hóa chất                        | 5.1%         | DGC, DPM     |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp      | 4.2%         | REE, TMS     |
| Hàng cá nhân & Gia dụng         | 3.2%         | PNJ, GIL     |
| Xây dựng và Vật Liệu            | 3.2%         | VGC, PC1     |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Dịch vụ tài chính               | -2.7%        | VND, SSI     |
| Ngân hàng                       | -2.5%        | VCB, BID     |
| Bất động sản                    | -2.0%        | VHM, BCM     |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt   | -1.7%        | GAS, POW     |
| Tài nguyên Cơ bản               | -1.3%        | HPG, TTF     |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Hóa chất                        | 10.8%        | DGC, DPM     |
| Bán lẻ                          | 8.7%         | MWG, FRT     |
| Truyền thông                    | 8.6%         | YEG, YEG     |
| Xây dựng và Vật Liệu            | 6.7%         | VGC, PC1     |
| Hàng cá nhân & Gia dụng         | 5.4%         | PNJ, TCM     |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| Dầu khí                         | -8.1%        | PLX, PVD     |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt   | -4.7%        | GAS, POW     |
| Dịch vụ tài chính               | -3.7%        | SSI, VCI     |
| Ngân hàng                       | -3.6%        | MBB, BID     |
| Thực phẩm và đồ uống            | -2.0%        | VNM, KDC     |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                    | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VNĐtỷ, USDmn) | GTGD (VNĐtrệu, USDmn) | Room còn lại (%,-1đ) | P/E (X) |       | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------|-----|------------------|---------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|-------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                          |     |                  |         |                                   |                       |                      | 20E     | 21E   |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Bất Động Sản             | VIC | VINGROUP JSC     | 97,778  | 372,067 (16,170)                  | 244,503 (10.7)        | 22.5                 | 72.8    | 34.7  | 14.7         | 4.4     | 8.4  | 3.1     | 2.8 | -0.6          | -0.6 | 4.5  | -15.4 |
|                          | VHM | VINHOMES JSC     | 79,385  | 339,478 (14,753)                  | 326,097 (14.3)        | 26.6                 | 9.2     | 7.8   | 35.9         | 24.8    | 23.0 | 2.0     | 1.6 | -1.3          | -3.4 | -3.4 | -8.7  |
|                          | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850  | 79,190 (3,442)                    | 182,813 (8.0)         | 17.8                 | 27.0    | 18.1  | -7.6         | 8.7     | 11.8 | 2.2     | 2.1 | -2.1          | -3.6 | -4.5 | 6.3   |
|                          | NVL | NO VA LAND INVES | 45,853  | 86,712 (3,768)                    | 369,120 (16.1)        | 31.3                 | 30.0    | 18.8  | 6.7          | 15.2    | 18.7 | 3.9     | 3.1 | -1.3          | 0.1  | 9.6  | -9.3  |
|                          | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 31,182  | 19,167 (833)                      | 66,888 (2.9)          | 11.6                 | 24.8    | 20.4  | 18.0         | 13.7    | 14.4 | 3.0     | 2.7 | -0.8          | -0.8 | 0.0  | 3.7   |
|                          | DXG | DAT XANH GROUP   | 21,130  | 12,594 (547)                      | 501,951 (22.0)        | 13.9                 | 20.0    | 22.2  | -            | 14.8    | 12.4 | 2.7     | 2.6 | -1.7          | 2.0  | 8.0  | 30.6  |
| Ngân hàng                | VCB | BANK FOR FOREIGN | 79,937  | 378,305 (16,441)                  | 104,525 (4.6)         | 6.3                  | 14.6    | 12.1  | 11.7         | 20.4    | 21.2 | 2.7     | 2.3 | -0.1          | -2.9 | -2.5 | 4.6   |
|                          | BID | BANK FOR INVESTM | 34,507  | 174,556 (7,586)                   | 98,401 (4.3)          | 12.7                 | 15.7    | 11.3  | -5.3         | 17.2    | 20.2 | 2.2     | 2.0 | -4.3          | -5.0 | -4.8 | 12.1  |
|                          | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900  | 136,341 (5,925)                   | 298,837 (13.1)        | 0.0                  | 7.9     | 6.6   | 14.3         | 21.0    | 20.5 | 1.5     | 1.2 | -0.9          | -1.3 | -3.2 | -2.4  |
|                          | CTG | VIETNAM JS COMM  | 28,512  | 137,021 (5,955)                   | 215,986 (9.5)         | 1.4                  | 8.0     | 6.8   | 61.1         | 19.3    | 20.8 | 1.4     | 1.2 | -1.2          | -3.2 | -4.1 | -6.2  |
|                          | VPB | VIETNAM PROSPERI | 22,944  | 101,381 (4,406)                   | 564,300 (24.7)        | 0.0                  | 10.8    | 8.7   | 18.8         | 16.6    | 17.3 | 1.7     | 1.4 | -1.4          | -1.5 | -4.6 | 1.3   |
|                          | MBB | MILITARY COMMERC | 19,407  | 73,327 (3,187)                    | 508,293 (22.2)        | 0.0                  | 7.9     | 6.7   | 14.6         | 22.7    | 22.0 | 1.6     | 1.2 | -0.9          | -2.2 | -8.4 | 9.0   |
|                          | HDB | HDBANK           | 20,400  | 40,641 (1,766)                    | 112,571 (4.9)         | 4.2                  | 7.6     | 6.6   | 23.3         | 21.8    | 19.8 | -       | -   | -2.0          | -3.2 | -4.9 | -11.2 |
|                          | STB | SACOMBANK        | 18,600  | 33,548 (1,458)                    | 597,072 (26.1)        | 14.0                 | 11.9    | 8.2   | 26.5         | 13.9    | 17.8 | 1.6     | 1.3 | -5.3          | -3.8 | -3.0 | 1.1   |
|                          | TPB | TIEN PHONG COMME | 20,630  | 28,732 (1,249)                    | 191,182 (8.4)         | 0.0                  | 9.3     | 7.5   | 37.4         | 23.0    | 22.6 | 1.9     | 1.6 | -1.1          | -1.1 | -6.6 | -3.9  |
|                          | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 18,500  | 22,745 (988)                      | 21,429 (0.9)          | 0.2                  | -       | -     | 27.3         | -       | -    | -       | -   | -0.1          | 1.5  | 8.6  | 9.1   |
| Bảo hiểm                 | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900  | 45,950 (1,997)                    | 53,349 (2.3)          | 21.0                 | 19.6    | 16.9  | 15.8         | 10.2    | 11.1 | 1.9     | 1.8 | 0.0           | 0.0  | -1.0 | 4.5   |
|                          | BMI | BAOMINH INSURANC | 22,250  | 2,439 (106)                       | 24,654 (1.1)          | 14.2                 | 25.7    | 20.4  | 9.1          | 10.8    | 13.1 | 2.4     | 2.2 | 0.1           | 0.1  | 8.6  | -2.9  |
| Chứng khoán              | SSI | SSI SECURITIES C | 21,998  | 19,947 (867)                      | 475,238 (20.8)        | 55.4                 | 18.9    | 17.8  | -3.2         | 15.2    | 15.2 | -       | -   | -2.8          | -4.6 | -7.5 | -18.4 |
|                          | VCI | VIET CAPITAL SEC | 27,500  | 9,108 (396)                       | 169,604 (7.4)         | 71.9                 | -       | -     | -4.0         | -       | -    | -       | -   | -1.9          | -5.0 | -9.5 | -22.4 |
|                          | HCM | HO CHI MINH CITY | 22,265  | 8,907 (387)                       | 142,226 (6.2)         | 52.4                 | -       | -     | -19.0        | -       | -    | -       | -   | -3.4          | -4.2 | -9.7 | -25.3 |
|                          | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983   | 5,734 (249)                       | 399,053 (17.5)        | 27.2                 | -       | -     | 36.3         | -       | -    | -       | -   | -2.9          | -5.6 | -5.5 | -9.2  |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805 (9,900)                   | 189,913 (8.3)         | 42.1                 | 15.3    | 14.1  | 4.0          | 31.3    | 32.9 | 4.4     | 4.2 | -2.4          | -5.4 | -6.4 | -15.0 |
|                          | SAB | SAIGON BEER ALCO | 192,500 | 123,447 (5,365)                   | 18,742 (0.8)          | 36.9                 | 23.5    | 19.5  | 7.3          | 19.6    | 21.4 | 4.3     | 3.9 | 0.1           | 3.5  | -7.2 | 4.4   |
|                          | MSN | MASAN GROUP CORP | 95,100  | 111,712 (4,855)                   | 144,301 (6.3)         | 16.5                 | 29.1    | 8.3   | -51.9        | 17.9    | 23.0 | 5.5     | 4.3 | -0.5          | 0.4  | -6.7 | -14.9 |
|                          | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450  | 13,801 (600)                      | 134,811 (5.9)         | 48.8                 | -       | -     | -            | -       | -    | -       | -   | 6.4           | 8.5  | 21.2 | -11.8 |
| Công nghiệp (vận tải)    | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042 (3,001)                    | 140,462 (6.1)         | 11.0                 | -       | 122.5 | -88.5        | 1.0     | 6.8  | -       | -   | -1.5          | -1.7 | 0.5  | 9.7   |
|                          | GMD | GEMADEPT CORP    | 33,100  | 9,976 (434)                       | 206,513 (9.0)         | 10.8                 | 23.3    | 20.5  | -57.0        | 12.2    | 13.6 | 2.6     | 2.5 | 2.7           | 3.5  | 13.3 | 19.0  |
|                          | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600  | 5,398 (235)                       | 289,451 (12.7)        | 38.4                 | 10.8    | 14.1  | 65.7         | 14.1    | 9.3  | 1.4     | 1.4 | -6.2          | -3.6 | -4.3 | -33.6 |
| Công nghiệp (Tư bản)     | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670   | 2,083 (091)                       | 129,166 (5.7)         | 46.4                 | -       | -     | -92.4        | -       | -    | -       | -   | -7.0          | -2.6 | 7.0  | -35.5 |
|                          | GEX | GELEX GROUP JSC  | 15,802  | 10,411 (452)                      | 559,522 (24.5)        | 37.7                 | 18.6    | 13.7  | -14.4        | 12.0    | 15.1 | -       | -   | -2.5          | -1.9 | -6.3 | -5.3  |
|                          | CTD | COTECCONS CONSTR | 73,200  | 5,438 (236)                       | 64,325 (2.8)          | 3.6                  | 19.2    | 14.3  | -52.4        | 4.2     | 5.4  | 0.8     | 0.8 | -1.1          | 5.1  | -6.2 | -17.1 |
|                          | REE | REE              | 59,600  | 18,419 (800)                      | 52,891 (2.3)          | 0.0                  | 12.4    | 10.4  | -4.5         | 13.8    | 14.4 | 1.7     | 1.5 | 1.1           | 11.0 | 5.7  | 15.6  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                          | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn) | GTGD (VND triệu, USDmn) | Room còn lại (%,-1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|------------------------------------|-------------------------|----------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                                |     |                  |         |                                    |                         |                      | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Tiện ích                       | GAS | PETROVIETNAM GAS | 90,100  | 172,447 (7,494)                    | 121,617 (5.3)           | 46.1                 | 18.4    | 18.0 | -17.5        | 20.6    | 19.5 | 3.7     | 3.5 | -0.2          | -3.1 | -6.4 | 14.9  |
|                                | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850  | 6,578 (286)                        | 13,767 (0.6)            | 31.4                 | 12.3    | 9.9  | -10.5        | 14.3    | 15.8 | 1.5     | 1.4 | -1.1          | 0.4  | -0.4 | -12.9 |
|                                | PPC | PHA LAI THERMAL  | 26,200  | 8,400 (365)                        | 3,261 (0.1)             | 34.1                 | 16.1    | 10.0 | -5.1         | 10.1    | 17.3 | 1.4     | 1.4 | 1.4           | 1.8  | -0.4 | -7.7  |
| Nguyên vật liệu                | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 32,481  | 145,287 (6,314)                    | 1,329,212 (58.2)        | 18.0                 | 6.9     | 6.8  | 21.9         | 29.3    | 24.5 | 1.7     | 1.4 | -1.1          | -2.0 | -2.8 | -1.1  |
|                                | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400  | 6,809 (296)                        | 506,660 (22.2)          | 36.5                 | 8.9     | 18.6 | -0.5         | 32.8    | 17.8 | 2.8     | 3.7 | 1.7           | 18.4 | 28.3 | 47.8  |
|                                | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650  | 7,226 (314)                        | 422,760 (18.5)          | 46.5                 | 10.5    | 15.5 | -4.5         | 29.9    | 17.6 | 2.7     | 2.5 | 4.0           | 13.7 | 30.9 | 32.0  |
|                                | HSG | HOA SEN GROUP    | 22,636  | 11,063 (481)                       | 540,779 (23.7)          | 38.9                 | 6.7     | 6.6  | 67.9         | 24.0    | 20.4 | 1.4     | 1.2 | -0.1          | -1.0 | -1.4 | 1.1   |
|                                | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864  | 3,138 (136)                        | 112,618 (4.9)           | 97.2                 | 18.5    | 18.5 | 17.2         | 7.0     | -    | 1.3     | 1.2 | -0.5          | 6.7  | 7.6  | -5.9  |
| Năng lượng                     | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100  | 68,375 (2,972)                     | 170,697 (7.5)           | 4.6                  | 18.8    | 6.8  | -51.0        | 15.5    | 16.6 | 2.1     | 2.0 | 0.0           | 0.0  | -    | 3.9   |
|                                | PVD | PETROVIETNAM DRI | 23,400  | 9,854 (428)                        | 332,586 (14.6)          | 39.9                 | 32.3    | 16.8 | -11.9        | 3.5     | 6.2  | 1.1     | 1.0 | 1.8           | -1.1 | 2.9  | 21.1  |
|                                | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900  | 5,793 (252)                        | 174,153 (7.6)           | 35.9                 | 9.6     | 8.4  | 2.2          | 17.2    | 16.4 | 1.4     | 1.2 | 1.6           | 0.0  | 4.4  | 7.9   |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 93,000  | 65,024 (2,826)                     | 185,035 (8.1)           | 0.0                  | 16.0    | 13.5 | 14.4         | 28.6    | 28.6 | 4.3     | 3.6 | 3.7           | 6.7  | 5.9  | 6.0   |
|                                | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 87,500  | 19,895 (865)                       | 128,524 (5.6)           | 0.0                  | 18.5    | 15.1 | 2.4          | 20.9    | 20.8 | 3.4     | 2.7 | 0.0           | 2.5  | 5.0  | 12.5  |
|                                | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 40,300  | 1,261 (055)                        | 17,966 (0.8)            | 70.6                 | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | -3.4          | -1.7 | 4.2  | 11.2  |
|                                | FRT | FPT DIGITAL RETA | 28,200  | 2,227 (097)                        | 151,414 (6.6)           | 30.3                 | 19.9    | 16.8 | -75.2        | 30.7    | 29.9 | 5.5     | 4.5 | -0.6          | 5.0  | 26.3 | 54.2  |
|                                | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900  | 8,387 (365)                        | 45,048 (2.0)            | 34.6                 | 10.9    | 12.0 | 41.2         | 33.6    | 26.0 | 3.0     | 2.4 | 2.7           | 3.4  | -0.7 | 11.8  |
| Chăm sóc sức khỏe              | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114 (570)                       | 4,766 (0.2)             | 45.4                 | 19.2    | 18.0 | 10.7         | 19.3    | 18.8 | 3.4     | 3.1 | 0.2           | 1.3  | -0.9 | -1.3  |
|                                | PME | PYMEPHARCO JSC   | 80,200  | 6,016 (261)                        | #N/A (#N/A)             | 11.7                 | -       | -    | 1.6          | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -     |
| IT                             | FPT | FPT CORP         | 68,000  | 61,301 (2,664)                     | 158,149 (6.9)           | 0.0                  | 17.9    | 14.6 | 15.5         | 27.0    | 30.4 | 4.2     | 4.4 | 2.5           | 2.9  | 5.1  | 5.5   |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

**KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

---

**Nguyễn Xuân Bình**  
Giám đốc Khối Phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

**Phân tích Doanh nghiệp**

**Dương Đức Hiếu**  
Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp  
hieudd@kbsec.com.vn

**Nguyễn Anh Tùng**  
Chuyên viên cao cấp – Tài chính & Công nghệ  
tungna@kbsec.com.vn

**Phạm Hoàng Bảo Nga**  
Chuyên viên cao cấp – Bất động sản nhà ở  
ngaphb@kbsec.com.vn

**Lê Anh Tùng**  
Chuyên viên cao cấp – Dầu Khí & Ngân hàng  
tungla@kbsec.com.vn

**Nguyễn Ngọc Hiếu**  
Chuyên viên phân tích – Năng lượng & Vật liệu xây dựng  
hieunn@kbsec.com.vn

**Tiêu Phan Thanh Quang**  
Chuyên viên phân tích – Bất động sản công nghiệp & Logistics  
quangtpt@kbsec.com.vn

**Lương Ngọc Tuấn Dũng**  
Chuyên viên phân tích – Bán lẻ & Hàng tiêu dùng  
dunglnt@kbsec.com.vn

**Khối Phân tích**  
research@kbsec.com.vn

**Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư**

**Trần Đức Anh**  
Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư  
anhtd@kbsec.com.vn

**Lê Hạnh Quyền**  
Chuyên viên phân tích – Vĩ mô & Ngân hàng  
quyenlh@kbsec.com.vn

**Thái Hữu Công**  
Chuyên viên phân tích – Chiến lược & Cổ phiếu Mid cap  
congth@kbsec.com.vn

**Trần Thị Phương Anh**  
Chuyên viên phân tích – Chiến lược & Cổ phiếu Mid cap  
anhhttp@kbsec.com.vn

**Bộ phận Hỗ trợ**

**Nguyễn Cẩm Thơ**  
Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

**Nguyễn Thị Hương**  
Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

|                   |                           |                    |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| Mua:              | Nắm giữ:                  | Bán:               |
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

|                          |                    |                    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Khả quan:                | Trung lập:         | Kém khả quan:      |
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.